TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DSPT
Ngày: 24/11/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Bà Nguyễn Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 02/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DSST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 11 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2022/QĐ – PT ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị B, sinh năm 1949 (có mặt);

Địa chỉ: Số 19, chợ Đ, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 6, phố H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH DSL Việt Nam do ông Phạm Văn Đ; chức vụ: Giám đốc, đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 140, phố Ô C, phường V, quận L, thành phố Hà Nội.

Đơn kháng cáo: Bà Phùng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Phùng Thị B trình bày:

Do quan hệ quen biết, ngày 21/01/2017 chị M có đến nhà bà vay tiền, mục đích vay để chị M đầu tư làm ăn, chị M đã nhận của bà số tiền 400.000.000 đồng và có viết "giấy vay tiền" lập ngày 21/01/2017. Lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay 01 năm.

Trong thời gian vay, ngày 11/3/2017 chị M đã trả được cho bà được 100.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng đến nay chị M chưa trả.

Đối với "biên bản góp vốn ba bên" lập ngày 21/7/2017 có tên bà B và số tiền 400.000.000 đồng, chị M 600.000.000 đồng để góp cho Công ty TNHH DSL Việt Nam do ông Đ làm Giám đốc đại diện theo pháp luật, đến cuối phần văn bản không có chữ ký của bà vì bà không góp nên không ký. Phần phụ lục của mặt sau văn bản góp vốn ba bên "*vì chị M và ông Đ hứa từ ngày 21/7/2017 đến ngày 29/7/2017 thì có trách nhiệm trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng là lãi 1,5%/tháng vào tài khoản của bà, nếu tuần sau ông Đ không trả tiền cho bà B, thì bà B vẫn cứ đòi Mười theo giấy vay tiền*" và chữ ký của bà, sau khi bà ký xong thì ông Đ, chị M cầm giấy này viết chèn vào chữ đại diện góp vốn cùng. Bà chỉ biết giao tiền cho chị M, còn chị M dùng tiền vào việc góp vốn kinh doanh đầu tư như thế nào bà không biết rõ. Bà thấy việc đưa tiền cho chị M lãi suất cao hơn so với gửi Ngân hàng nên đã giao tiền. Ngoài "giấy vay tiền" ngày 21/01/2017, giữa bà và chị M không có cam kết, giao kèo hay thỏa thuận nào khác về việc sử dụng tiền đã nhận của bà.

Nay bà yêu cầu chị M trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Tiền lãi trong hạn là 1,5%/tháng tính từ ngày 21/4/2017 đến ngày 21/01/2018, tiền lãi nợ quá hạn là 150%/tháng theo quy định pháp luật từ ngày 21/10/2018 đến ngày xét xử.

Căn cứ khởi kiện là: Giấy vay tiền ngày 21/01/2017, căn cứ tính lãi suất là theo thỏa thuận, được nhắc lại tại biên bản góp vốn ba bên ngày 21/7/2017, trong đó có nhắc lại thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, căn cứ Điều 280, khoản 2 Điều 470, điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà không góp vốn vì không ký Hợp đồng góp vốn số 0001/HĐGV ngày 12/01/2017, bà cũng không ký biên bản góp vốn ba bên ngày 21/7/2017 chỉ có đại diện góp vốn là chị M ký và đại diện Công ty TNHH DSL Việt Nam ông Phạm Văn Đ ký và đóng dấu Công ty, bà không liên quan đến việc góp vốn, bà yêu cầu chị M thanh toán tiền nợ theo giấy vay tiền 21/01/2017. Vì chị M cầm tiền của của bà góp vào Công ty không trả lãi, ngày 21/7/2017 chị M biết mình vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nhờ ông Đ trả cho bà 300.000.000 đồng và trả hộ 03 tháng tiền lãi đối với khoản tiền còn nợ cho 03 tháng tiền lãi (tháng 01 đến tháng 03 năm 2017) là 13.500.000 đồng. Bà Biểu thừa nhận có nhận 03 tháng tiền lãi do Công ty TNHH DSL Việt Nam do anh Đảng là

Giám đốc trả thay chị M trả chuyển khoản vào tài khoản của bà, tổng số tiền lãi là 13.500.000 đồng. Bà B khẳng định số tiền này ông Đ trả hộ chị M cho bà.

Bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Ngày 12/01/2017 chị và công ty TNHH Thiết kế 3D VIETTEK (Công ty con của công ty TNHH DSL Việt Nam) ký Hợp đồng góp vốn số 0001/HDGV, hình thức góp vốn: Tiền mặt, Dự án: Xây dựng trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng Hà Nội; giá trị góp vốn là 1.000.000.000 đồng, thời hạn 09 tháng, lợi nhuận từ hoạt động chị được hưởng 15%/tháng của số tiền góp vốn và có chữ ký của đại diện bên A - là công ty TNHH Thiết kế 3D VIETTEK và chị - đại diện bên B, kèm theo 01 phiếu thu do chị nộp số tiền 1.000.000.000 đồng vào công ty thiết kế 3D VIETTEK tại Hà Nội cùng ngày 12/01/2017. Chị cho rằng chị góp 600.000.000 đồng, bà B góp 400.000.000 đồng, bà B nói với chị là trong năm nay bà B làm ăn đen và có tuổi nên hợp đồng chỉ lấy tên một mình chị, và yêu cầu chị viết giấy vay tiền của bà B vào ngày 12/01/2017.

Đối với "biên bản góp vốn ba bên" lập ngày 21/7/2017 có đại diện góp vốn cùng là chị M và đại diện Công ty DSL do ông Đ là Giám đốc ký có nội dung xác nhận chị M góp 1.000.000.000 đồng, trong đó của bà B 400.000.000 đồng, chị M 600.000.000 đồng để góp vốn và ký hợp đồng số 0001/HĐGV ngày 12/01/2017 cho công ty TNHH Thiết kế 3D VIETTEK (Công ty con của công ty TNHH DSL Việt Nam) do ông Đ làm Giám đốc đại diện theo pháp luật, đến cuối phần văn bản không có chữ ký của đại diện cùng góp vốn là bà B không ký. Phần phụ lục của mặt sau văn bản góp vốn ba bên " *vì chị M và ông Đ hứa từ ngày 21/7/2017 đến ngày 29/7/2017 thì có trách nhiệm trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng là lãi 1,5%/tháng vào tài khoản của bà, nếu tuần sau ông Đ không trả tiền cho tôi, thì tôi vẫn cứ đòi Mười theo giấy vay tiền*" . Ngoài "giấy vay tiền" ngày 21/01/2017, giữa bà B và chị thì giữa hai bên không có cam kết cũng như không có thỏa thuận nào khác.

Thực chất, tiền lãi chị nhận hàng tháng là do ông Phạm Văn Đ - Giám đốc công ty TNHH DSL Việt Nam trả vào tài khoản của chị. Tháng 02/2017 chị và bà B đến công ty nhận tiền lãi trực tiếp, Công ty TNHH DSL Việt Nam do ông Đ là giám đốc đã trả 03 tháng tiền lãi là 13.500.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản bà B. Chị không vay tiền bà B, "giấy vay tiền" đề ngày 21/01/2017 do chị viết và ký nhận vay tiền bà B chỉ để làm tin để ký hợp đồng góp vốn số 0001/HĐGV ngày 12/01/2017 với Công ty TNHH Thiết kế 3D VIETTEK là Công ty con của Công ty TNHH DSL do ông Phạm Văn Đ làm Giám đốc, chứng cứ là giấy góp vốn ba bên và xác nhận của Công ty TNHH DSL Việt Nam. Chị không đồng ý yêu cầu của bà B vì chị không vay tiền của bà B mà cả hai đầu tư góp vốn vào Công ty, khi nào Công ty trả tiền chị thì chị chuyển trả tiền bà B.

Nay bà B yêu cầu chị thanh toán cho bà số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi và lãi chậm trả tổng cả gốc và lãi là 695.000.000 đồng, chị không đồng ý vì chị không vay tiền bà B, thực chất chị cùng bà B góp vốn đầu tư vào công ty TNHH DSL Việt Nam do ông Phạm Văn Đ là Giám đốc. Chị và bà B cũng không có giấy ủy quyền, cam kết thỏa thuận nào thể hiện bà B cho chị đứng tên để nộp tiền vào công ty TNHH DSL Việt Nam.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH DSL Việt Nam do ông Phạm Văn Đ là Giám đốc, địa chỉ theo giấy đăng ký kinh doanh số 119, ngách 72/1 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; năm 2018 chuyển trụ sở về địa chỉ tại số 140, phố Ô Cách, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Tòa án đã xác minh, gửi giấy báo làm việc xác minh hiện Công ty chuyển địa điểm khác và không có tại địa chỉ số 140 phố Ô Cách, Công ty đã chuyển đi đâu không rõ, do vậy Công ty TNHH DSL Việt Nam và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH DSL Việt Nam đều vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa nên Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh xem xét giải quyết, làm thủ tục niêm yết cho Công ty theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ gốc là 300.000.000 đồng, 150% lãi quá hạn (do chị M cam kết tại biên bản góp vốn ba bên ngày 21/7/2017), tính từ ngày 21/01/2018 tạm tính đến tháng 7 năm 2022 là 54 tháng lãi nợ quá hạn, cụ thể 300.000.000 đồng x 1,5% lãi quá hạn = 2,25% x 54 tháng = 364.500.000 đồng, tổng gốc và lãi là 723.000.000 đồng.

Với nội dung như trên, Bản án sơ thẩm căn cứ vào các Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 353; Điều 357; Điều 370; Điều 463; Khoản 2 Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị B.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị B số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 233.638.888 đồng, tổng cả gốc và lãi là 520.138.888 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022, bà Phùng Thị B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, bà B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án chấp nhận đối với: yêu cầu chị M trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và mức lãi trong hạn là 1,5%/tháng, lãi quá hạn là 150% lãi suất vay theo hợp đồng, do vậy tổng số tiền nợ gốc và lãi của chị M còn nợ bà tạm tính

đến ngày 21/7/2022 là: 723.000.000 đồng. Bị đơn không có kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phùng Thị B nộp trong thời hạn luật định đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 21/01/2017 chị M có vay của bà B số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, hẹn 01 năm trả. Ngày 11/03/2017 chị M đã trả cho bà B 100.000.000 đồng, số còn lại là 300.000.000 đồng. Nội dung vay nợ và trả tiền này đều được thể hiện trong Giấy vay tiền mà bà B giao nộp làm căn cứ khởi kiện. Trong đó, dưới mục người vay chị M có ký tên và ghi tên Nguyễn Thị M. Chị M thừa nhận có ký và ghi tên mình trong "Giấy vay tiền ngày 21/01/2017" như bà B cung cấp cho Tòa án nhưng chị cho rằng giữa bà B với chị không có việc vay nợ mà thực chất là quan hệ góp vốn. Bởi vì ngày 12/01/2017 chị M và bà B có tham gia góp vốn vào công ty TNHH Thiết kế 3D VIETTEK (công ty con của công ty TNHH DLS Việt Nam); chị M góp vào 600.000.000 đồng, bà B góp vào 400.000.000 đồng. Do hợp đồng góp vốn chỉ có chữ ký của chị M, bà B không tham gia ký kết hợp đồng nên bà B yêu cầu chị M viết giấy vay nợ để làm tin, thực chất chị M không nhận bất kỳ số tiền nào của bà B nên chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B. Bà B không thừa nhận góp vốn vào công ty TNHH Thiết kế 3D VIETTEK như chị M trình bày, yêu cầu chị M trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và mức lãi trong hạn là 1,5%/tháng, lãi quá hạn là 150% lãi suất vay theo hợp đồng.

Việc chị M vay nợ với bà B là có căn cứ bởi việc vay nợ được xác nhận bằng giấy vay tiền, với số tiền vay nợ là: 400.000.000 đồng. Chị M có thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình trong giấy vay tiền. Do vậy, các bên đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng vay tiền

là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất, nên cần xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi.

Chị M cho rằng không có việc vay tiền của bà B mà cả hai đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH DSL, khi nào Công ty trả tiền cho chị thì chị chuyển trả tiền bà B. Tuy nhiên chị không cung cấp được giấy ủy quyền góp vốn, cam kết thỏa thuận nào thể hiện bà B cho chị đứng tên nộp tiền vào Công ty và không căn cứ chứng minh việc vay tiền chỉ để làm tin như chị đã trình bày, bà B không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận. Do vậy,Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị M phải trả số nợ gốc là 300.000.000 đồng là có cơ sở.

Xét kháng cáo của bà B, Hội đồng xét xử thấy:

Trong nội dung giấy vay tiền, hai bên có ghi lãi suất theo thỏa thuận, bà B yêu cầu tính mức lãi suất được ghi nhận trong hợp đồng góp vốn là 1,5%/tháng, ngoài ra không có căn cứ xác định mức lãi suất hay các bên thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu. Chị M không xác nhận có thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng, như vậy xác định trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, là 10%/năm. Căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bị đơn phải trả tiền lãi là lãi trên nợ gốc và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi đối với số tiền cụ thể như sau:

Tiền lãi của số tiền 400.000.000 đồng tính từ ngày 21/01/2017 đến ngày 11/3/2017 là 01 tháng 20 ngày = 5.555.555 đồng (1).

- Tiền lãi trong hạn của số tiền gốc 300.000.000đồng từ ngày 12/3/2017 đến ngày 21/01/2018 là 10 tháng 10 ngày = 25.833.333 đồng (2).

- Tiền lãi quá hạn của số tiền 300.000.000 đồng, tính từ ngày 22/01/2018 đến ngày 20/7/2022 là 04 năm 5 tháng 28 ngày: = 202.250.000 đồng (3).

Tổng số lãi: (1) + (2) + (3) = 233.638.888 đồng.

Do nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả được số tiền lãi là 13.500.000 đồng (Từ Công ty TNHH DSL Việt Nam do ông Phạm Văn Đ là Giám đốc trả thay chị M cho bà B), vì vậy đối trừ khoản tiền lãi đã thanh toán này với số tiền lãi thì bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho bà Biểu số tiền lãi là 220.138.888 đồng.

Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định của pháp luật để xác định lãi suất như vậy là phù hợp và cần chấp nhận.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà B kháng cáo một phần bản án nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào

mới nên kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận nên cần bác toàn bộ kháng cáo của bà B.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án là chưa phù hợp mà cần phải áp dụng Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm số: 32/2022/DSST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

Về án phí: Do kháng cáo của bà B không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 353; Điều 357; Điều 370; Điều 463; Khoản 2 Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị B.

2. Buộc chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị B số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 220.138.888 đồng, tổng cả gốc và lãi là 520.138.888 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu một trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng*).

Kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Chị M phải chịu 24.805.556 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Bắc Ninh;
- Chi cục THADS TP Bắc Ninh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam